

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26-9-2019
V/v “ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Chuộng
2. Ông Bùi Quốc Huy

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Bảy – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 180/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2019/QĐXX-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 1991

Địa chỉ: Khu 5, Thị trấn P, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1986

Địa chỉ: Khu 5, TT P, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

(Đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai của nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND TT P, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương vào ngày 20/8/2012. Sau ngày cưới anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong cuộc sống vợ chồng không hợp nhau luôn xảy ra bất đồng quan điểm dẫn đến đánh, cãi nhau. Đã có thời gian vợ chồng tự sống ly thân, song nghĩ đến các con vợ chồng đã tự dàn xếp

dàn xếp về đoàn tụ. Cho đến đầu năm 2019 chị biết được anh H có nhiều lần nhắn tin cho bạn gái, khi chị hỏi anh thì anh không thừa nhận và bảo đó chỉ là bạn bè bình thường. Tuy nhiên chị được biết anh và người phụ nữ tên Mai kia vẫn tiếp tục liên lạc với nhau. Anh H đã cho người phụ nữ này thông tin của tôi và đã nhắn tin xúc phạm tôi và gia đình. Chị đã trao đổi nội dung này với anh H nhưng anh H không thừa nhận và vợ chồng xảy ra cãi nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể về chung sống cùng nhau được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức G, sinh ngày 12/02/2013. Hiện nay cháu vẫn đang ở cùng với vợ chồng. Khi vợ chồng đi làm thì cháu G do ông, bà ngoại trực tiếp trông nom, đến nay chị đã cho cháu đi học trường mầm non Hoa Lê ở Hiệp Sơn, Kinh Môn, Hải Dương. Bản thân chị hiện nay đang làm nghề lái xe nâng ở công ty vôi tại Khu 7, Thị trấn P, Kinh Môn, Hải Dương với mức thu nhập bình quân là 7.000.000 đồng/tháng. Nay vợ chồng ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu G và tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh và chị Phạm Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND TT P, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương vào ngày 20/8/2012. Sau khi kết hôn anh chị chung sống đến nay mặc dù trong cuộc sống có xảy ra mâu thuẫn nhưng theo anh là không lớn, cũng có lần có xảy ra đánh nhau và cũng có thời gian ngắn vợ chồng tự ý sống ly thân, xong vợ chồng đã gặp nhau dàn xếp về đoàn tụ chung sống cùng với nhau. Còn việc chị T nói anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và người phụ nữ đó đã gửi tin nhắn xúc phạm chị T thì anh không nắm được, đến khi chị T gửi lại tin nhắn đó cho anh thì anh mới biết. Anh xác định đây là người bạn bình thường, tuy nhiên do hợp nhau nên có nói chuyện qua lại. Sau khi chị T trao đổi nói chuyện với anh thì anh đã chấm dứt và xin lỗi chị T nhưng chị không đồng ý.

Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, mâu thuẫn không có gì lớn cuộc sống chung có hạnh phúc nên anh không đồng ý ly hôn. Nếu chị T quyết tâm xin ly hôn anh thì anh xin được nuôi dưỡng con chung.

Về con chung: Anh H và chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức G, sinh ngày 12/02/2013. Hiện nay cháu vẫn đang ở cùng với vợ chồng anh ở nhà vợ chồng thuê tại chợ Hiệp Sơn, Kinh Môn, Hải Dương. Bản thân anh hiện nay đang làm nghề lái xe công tơ nơ ở công ty Hoàng Phúc Thịnh tại khu 2, Thị trấn P, Kinh Môn, Hải Dương với mức thu nhập bình quân là 10.000.000 đồng/tháng. Trong trường hợp vợ chồng ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu G và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Việc chị T xin nuôi dưỡng con, anh không đồng ý. Bởi vì thực tế thu nhập của anh cao hơn

của chị T cũng như gia đình anh có anh là con trai duy nhất nên anh sẽ giành thời gian nhiều hơn để chăm sóc cháu, mặc dù công việc lái xe của anh có khi phải chạy 2-3 ngày mới về nhà, nhưng anh sẽ khắc phục thời gian để về chăm sóc cháu G.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị Phạm Thị T giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn anh H và xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Quan điểm của Anh Nguyễn Văn H tại phiên tòa hôm nay chị T vẫn đề nghị được ly hôn thì anh cũng nhất trí và anh vẫn giữ nguyên quan điểm xin trực tiếp được chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Ngoài ra hai bên không yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng : Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đều chấp hành nghiêm chỉnh nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn H được ly hôn; Về con chung: Giao con chung Nguyễn Đức G, sinh ngày 12/02/2013 cho chị Phạm Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung; Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T và anh H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị T phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết: Xét thấy bị đơn anh Nguyễn Văn H đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại khu 5, thị trấn P, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, đối chiếu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T có nội dung yêu cầu ly hôn nên có quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn H kết hôn từ năm 2012, việc kết hôn tuân thủ các điều kiện kết hôn theo luật định, được xác nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hai bên đã xảy ra nhiều mâu thuẫn bất đồng, chị T và anh H đã nhiều lần xảy ra xô sát, thậm chí đánh cãi và

xúc phạm lẫn nhau, vợ chồng cũng có lần tự sống ly thân. Sau một thời gian ngắn hai bên lại dần xếp hàn gắn đoàn tụ. Tuy nhiên cuộc sống vợ chồng vẫn không có tiếng nói chung, không có hạnh phúc và không có sự tin yêu quý trọng lẫn nhau. Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết anh H xác định mâu thuẫn vợ chồng không có gì lớn mà chỉ do hiểu lầm nhau lên anh đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải để chị T suy nghĩ vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung và xây dựng hạnh phúc gia đình. Tòa án đã tiến hành hòa giải và kéo dài thời gian để hai bên có điều kiện gặp gỡ nhau dần xếp đoàn tụ. Song tại phiên tòa hôm nay anh H đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị T được ly hôn vì giữa anh và chị T không thể gần nhau để nói chuyện, lên không thể hàn gắn được. Việc đó chứng tỏ hôn nhân giữa chị T và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần áp dụng Điều 55; Điều 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho chị T và anh H được ly hôn để giải phóng cho hai bên khỏi giằng buộc là phù hợp.

[4]. Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung là Nguyễn Đức G, sinh ngày 12/02/2013.

Tại phiên tòa hôm nay, chị T và anh H đều giữ nguyên nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cháu G. Xét nguyện vọng trên của hai bên là hoàn toàn chính đáng, xong việc nuôi dưỡng con chung phải căn cứ vào các điều kiện vật chất, tinh thần cũng như quyền lợi mọi mặt của con chung. Theo như lời khai của chị T cũng như lời khai của bà Phan Thị T (là mẹ đẻ của chị T) thì từ khi cháu G còn bé, anh H và chị T đi làm thì việc trông nom cháu đều do bà ngoại lo đến khi anh chị đi làm về. Bản thân anh H và chị T đều có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, anh H có mức lương cao hơn chị T nhưng cả hai bên đều có thu nhập ổn định và mức lương đảm bảo điều kiện sống khi nuôi dưỡng cháu G. Tuy nhiên anh H là nghề lái xe khoảng 2-3 ngày mới về sẽ không có nhiều thời gian chăm sóc cháu G như chị T vì chị chỉ làm việc sáng đến tối về. Bên cạnh đó cháu G hiện nay vẫn còn nhỏ nên cần thiết giao cháu cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu là phù hợp. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung, nên không đề cập giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T và anh H đều không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55; 56; 81; 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

[2] Về con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Đức G, sinh ngày 12/02/2013 cho chị Phạm Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

[3] Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T, anh H đều không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Buộc chị Phạm Thị T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2017/0007968 ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND TT P, huyện Kinh Môn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn;
- Chi cục THA dân sự huyện Kinh Môn;
- Lưu: hồ sơ, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thụy